

CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ, MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NGÀY 03/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 852/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026							
		Học kỳ II năm học 2025-2026 (05 tháng)			Học kỳ I năm học 2026-2027 (04 tháng)			Kinh phí đã bổ trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2026	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ/học phí/học sinh 01 tháng	Kinh phí	Số đối tượng	Mức hỗ trợ/học phí/học sinh 01 tháng	Kinh phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			1.481,350			1.225,500	669,000	-2.037,850
A	Hỗ trợ chi phí học tập			1.033,500			855,000	669,000	-1.219,500
1	Trường Mầm non Nước Hoa	115	0,150	86,250	120	0,150	72,000	54,600	-103,650
	Trường Mầm non Sơn Tây Hạ	165	0,150	123,750	170	0,150	102,000	93,600	-132,150
	Trường Mầm non Bãi Màu	135	0,150	101,250	140	0,150	84,000	73,200	-112,050
	Trường TH và THCS Sơn Lập								
	TH	140	0,150	105,000	145	0,150	87,000	62,100	-129,900
	THCS	111	0,150	83,250	115	0,150	69,000	48,150	-104,100
	Trường TH và THCS Sơn Tinh								
	TH	252	0,150	189,000	260	0,150	156,000	109,800	-235,200
	THCS	156	0,150	117,000	160	0,150	96,000	67,050	-145,950
	Trường TH và THCS Sơn Màu								
	TH	180	0,150	135,000	185	0,150	111,000	92,100	-153,900
	THCS	124	0,150	93,000	130	0,150	78,000	68,400	-102,600
B	Miễn học phí, giảm học phí			447,850			370,500		-818,350
I	Miễn học phí			447,850			370,500		-818,350
	Trường Mầm non Nước Hoa	115	0,065	37,375	120	0,065	31,200		-68,575

	Trường Mầm non Sơn Tây Hạ	165	0,065	53,625	170	0,065	44,200		-97,825
	Trường Mầm non Bãi Màu	135	0,065	43,875	140	0,065	36,400		-80,275
	Trường TH và THCS Sơn Lập								
	TH	140	0,065	45,500	145	0,065	37,700		-83,200
	THCS	111	0,065	36,075	115	0,065	29,900		-65,975
	Trường TH và THCS Sơn Tinh								
	TH	252	0,065	81,900	260	0,065	67,600		-149,500
	THCS	156	0,065	50,700	160	0,065	41,600		-92,300
	Trường TH và THCS Sơn Màu		0,065						
	TH	180	0,065	58,500	185	0,065	48,100		-106,600
	THCS	124	0,065	40,300	130	0,065	33,800		-74,100
II	Giảm học phí								

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÓ CẤP GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số 852/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Địa phương	Tổng cộng	Học kỳ II năm học 2025-2026															Học kỳ I năm học 2026-2027																	
			Hỗ trợ tiền ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập		Tiền điện, nước (điểm b khoản 1 Điều 4)	Trồng trọt (điểm c khoản 1 Điều 4)		Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1 Điều 4)		Kinh phí Khoản 3 Điều 5		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Kinh phí Khoản 2 Điều 4	Tổng cộng	Hỗ trợ tiền ăn trưa		Hỗ trợ chi phí học tập		Mua giấy, truyện tranh,..... (điểm a khoản 1 Điều 4)	Tiền điện, nước (điểm b khoản 1 Điều 4)	Trồng trọt (điểm c khoản 1 Điều 4)		Nhân viên nấu ăn (điểm d khoản 1 Điều 4)		Kinh phí Khoản 3 Điều 5		Kinh phí Khoản 4 Điều 5		Kinh phí Khoản 2 Điều 4	Tổng cộng		
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Số nhóm	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			Đối tượng	Kinh phí	Số nhóm	Kinh phí			Số nhóm	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			Đối tượng	Kinh phí
A	B	1=16+32	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=3+5+7+6+8+10+12+14+15	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32=18+20+21+22+24+26+28+30+31		
	Tổng cộng	3.275,493		509,400		212,250	454,215		45,500		195,000				52,800		1.469,165		432,000		180,000	405,000	554,688		36,400		156,000				42,240		1.806,328		
1	Trường Mầm non Nước Hoa	793,222	65	117,0	65	48,8	104,3	4	14,0	3	58,5			3	14,400		356,975	70	100,80	70	42,00	94,50	129,43	4	11,20	3	46,80			3	11,520		436,247		
2	Trường Mầm non Sơn Tây Hạ	1.445,560	128	230,4	128	96,0	205,4	5	17,5	4	78,0			4	19,200		646,540	135	194,40	135	81,00	182,25	249,61	5	14,00	4	62,40			4	15,360		799,020		
3	Trường Mầm non Bãi Mầu	1.036,711	90	162,0	90	67,5	144,5	4	14,0	3	58,5			4	19,200		465,650	95	136,80	95	57,00	128,25	175,65	4	11,20	3	46,80			4	15,360		571,061		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025
(Đối với các nội dung chi được cân đối trong dự toán chi NSNN hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành)

(Kèm theo Công văn số 852/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Năm 2025													Kinh phí đã bổ trí	Kinh phí còn thiếu
		Tổng cộng	Khen thưởng học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm b khản 3 Điều 6		Đồ dùng cá nhân và học phẩm học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm c khản 3 Điều 6		Tiền tàu xe học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm d khản 3 Điều 6		Tiền điện, tiền nước	Quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp		Phục vụ nấu ăn theo quy định tại điểm I khoản 4 Điều 7		Tổ chức khám sức khỏe, Tết Nguyên đán, tết dân tộc, mua sách giáo khoa, làm thẻ học sinh,...tại điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều 7		
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1=3+5+7+8+10 +12+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=1-14
	Tổng cộng	131,20	-	-	-	-	-	-	-		131,20	-	-	-	-	131,20
1	Trường TH và THCS Sơn Lập															0
	TH	24,60								3	24,60					24,60
	THCS	16,40								2	16,40					16,40
2	Trường TH và THCS Sơn Tinh															0,00
	TH	24,60								3	24,60					24,60
	THCS	16,40								2	16,40					16,40
3	Trường TH và THCS Sơn Mầu															0,00
	TH	32,80								4	32,80					32,80
	THCS	16,40								2	16,40					16,40

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2026
(Đối với các nội dung chỉ được cân đối trong dự toán chi NSNN hàng năm theo phân cấp quản lý hiện hành)

(Kèm theo Công văn số 852/UBND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

DVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Năm 2025													Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thiếu
		Tổng cộng	Khen thưởng học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm b khản 3 Điều 6		Đồ dùng cá nhân và học phẩm học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm c khản 3 Điều 6		Tiền tàu xe học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học điểm d khản 3 Điều 6		Tiền điện, tiền nước	Quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp		Phục vụ nấu ăn theo quy định tại điểm I khoản 4 Điều 7		Tổ chức khám sức khỏe, Tết Nguyên đán, tết dân tộc, mua sách giáo khoa, làm thẻ học sinh,...tại điểm c, d, đ, e, g khoản 4 Điều 7		
			Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí		Đối tượng	Kinh phí	Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1=3+5+7+8+10 +12+13	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=1-14
	Tổng cộng	6.870,807							6.537,807		333,000		0,000			-6.870,807
1	Trường Mầm non Nước Hoa	90,60							78,003	2	12,6					-90,603
2	Trường Mầm non Sơn Tây Hạ	93,49							80,89	2	12,6					-93,492
3	Trường Mầm non Bãi Màu	107,94							95,34	2	12,6					-107,937
4	Trường TH và THCS Sơn Lập															0,000
	TH	1225,40							1.170,045	3	55,35					-1.225,395
	THCS	894,93							858,033	2	36,90					-894,933
5	Trường TH và THCS Sơn Tinh															0,000
	TH	1199,39							1.144,044	3	55,35					-1.199,394
	THCS	790,93							754,029	2	36,90					-790,929
6	Trường TH và THCS Sơn Màu															0,000
	TH	1573,19							1.499,391	4	73,80					-1.573,191
	THCS	894,93							858,03	2	36,90					-894,933

